

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 60
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 60

001
CỔ
HỖN
HỢP
CÔNG
TY
PHÚ
TÀI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Chủ tịch
Ông Lê Văn Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên
Ông Trần Hữu Đức	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông Bùi Thức Hùng	Trưởng Ban
Ông Trương Công Hoàng	Thành viên
Bà Đặng Thị Tú Oanh	Thành viên
Ông Phan Minh Dưỡng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Phú Tài

Địa chỉ: Số 278 Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 26 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



**K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài được lập ngày 26/03/2021, từ trang 06 đến trang 60, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 8 Phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, cơ quan Giám định độc lập vẫn đang trong quá trình thu thập, đánh giá thông tin, chưa công bố số ước dự phòng bồi thường đối với tổn thất của Công ty liên quan đến sự cố cháy tại Nhà kho thành phẩm của Xí nghiệp Thăng Lợi. Do đó, tại ngày 31/12/2020 Công ty đang theo dõi các tài sản tổn thất do hỏa hoạn nêu trên tại khoản mục Tài sản thiếu chờ xử lý. Giá trị của các tổn thất hoặc khoản bồi thường sẽ được Công ty ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hoạt động giám định được hoàn tất cùng với thống nhất của cơ quan bảo hiểm. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị bồi thường từ bảo hiểm sẽ bù đắp đầy đủ cho các thiệt hại thực tế phát sinh từ sự cố nêu trên.

Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.738.225.731.635	2.440.614.443.129
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	167.783.353.561	126.518.814.646
111	1. Tiền		167.783.353.561	126.518.814.646
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	112.603.038.334	50.450.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		12.603.038.334	450.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		824.191.590.657	739.104.591.208
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	634.932.182.611	690.232.957.345
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	116.473.342.562	40.765.431.102
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	18.209.914.530	20.175.936.095
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.616.180.648)	(12.069.733.334)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	66.192.331.602	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.440.420.340.899	1.321.758.658.038
141	1. Hàng tồn kho		1.440.420.340.899	1.321.758.658.038
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		193.227.408.184	202.782.379.237
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	27.988.170.926	35.089.817.187
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		165.066.144.954	167.620.868.250
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	173.092.304	71.693.800

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.035.531.626.497	1.888.079.925.968
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		19.497.670.160	18.976.312.322
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	19.497.670.160	18.976.312.322
220	II. Tài sản cố định		1.462.753.741.867	1.479.731.335.890
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	1.435.838.868.254	1.449.957.969.640
222	- Nguyên giá		2.583.621.977.758	2.452.786.879.379
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.147.783.109.504)	(1.002.828.909.739)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	26.914.873.613	29.773.366.250
228	- Nguyên giá		49.104.846.868	49.104.846.868
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.189.973.255)	(19.331.480.618)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		249.575.643.744	158.109.175.503
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	249.575.643.744	158.109.175.503
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	10.400.000.000	4.800.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.400.000.000	4.800.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		293.304.570.726	226.463.102.253
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	267.718.749.349	200.818.462.078
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	37	4.040.912.268	900.087.827
269	3. Lợi thế thương mại	12	21.544.909.109	24.744.552.348
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.773.757.358.132	4.328.694.369.097

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.783.132.013.476	2.483.177.333.340
310	I. Nợ ngắn hạn		2.462.277.650.960	2.252.696.590.423
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	528.592.885.619	444.108.623.443
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	270.983.735.608	28.408.044.984
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	91.100.691.329	87.055.534.055
314	4. Phải trả người lao động		89.697.502.187	52.489.253.713
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	9.639.978.866	15.114.131.685
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	191.475.000	207.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	32.010.210.468	17.160.897.244
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.397.405.569.666	1.568.696.574.136
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	4.405.733.967	4.405.733.967
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38.249.868.250	35.050.797.196
330	II. Nợ dài hạn		320.854.362.516	230.480.742.917
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	3.057.284.928	4.238.083.329
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	307.494.441.422	221.222.425.468
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	37	1.379.919.620	387.294.247
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	8.922.716.546	4.632.939.873
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.990.625.344.656	1.845.517.035.757
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.990.625.344.656	1.845.517.035.757
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		485.994.410.000	485.994.410.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		485.994.410.000	485.994.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		162.128.986.832	162.128.986.832
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.031.505.624.847	767.393.543.292
415	4. Cổ phiếu quỹ		(138.564.459.864)	(82.808.934.273)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.755.382.169	6.068.006.808
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		380.059.053.115	445.727.592.563
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		21.515.908.434	10.351.840.856
421b	LNST chưa phân phối năm nay		358.543.144.681	435.375.751.707
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		67.746.347.557	61.013.430.535
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.773.757.358.132	4.328.694.369.097

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 03 năm 2021.



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
T. Giám đốc
P.H. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	5.602.248.622.302	5.549.170.322.998
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	1.011.852.605	32.967.894
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	5.601.236.769.697	5.549.137.355.104
11	4. Giá vốn hàng bán	29	4.460.347.423.722	4.458.429.874.592
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.140.889.345.975	1.090.707.480.512
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	23.788.280.335	16.310.654.727
22	7. Chi phí tài chính	31	106.384.856.872	96.546.972.037
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		89.239.816.660	92.311.437.775
25	8. Chi phí bán hàng	32	422.107.833.423	283.120.076.095
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	196.699.532.812	185.443.262.020
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		439.485.403.203	541.907.825.087
31	11. Thu nhập khác	34	28.957.758.454	11.990.814.263
32	12. Chi phí khác	35	6.135.203.996	3.863.178.858
40	13. Lợi nhuận khác		22.822.554.458	8.127.635.405
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		462.307.957.661	550.035.460.492
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	82.688.054.491	92.969.984.325
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37	314.454.090	262.506.647
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>379.305.449.080</u>	<u>456.802.969.520</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		358.501.244.681	435.375.751.707
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		20.804.204.399	21.427.217.813
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	7.709	9.132

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 03 năm 2020



Tổng Giám đốc

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		462.307.957.661	550.035.460.492
	2. Điều chỉnh cho các khoản		287.475.336.350	267.898.818.910
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		220.745.107.634	190.925.459.553
03	- Các khoản dự phòng		3.836.223.987	(1.100.064.851)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.021.644.480)	(1.154.754.778)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(23.324.167.451)	(13.083.258.789)
06	- Chi phí lãi vay		89.239.816.660	92.311.437.775
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		749.783.294.011	817.934.279.402
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.221.528.522)	(121.073.241.743)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(118.661.682.861)	(299.194.029.828)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		357.212.172.749	103.199.160.926
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		46.906.118.239	(103.128.063.898)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(12.153.038.334)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(89.656.963.889)	(91.975.750.855)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(77.791.635.217)	(59.080.607.908)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	665.950.623
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.689.043.434)	(24.056.273.687)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		829.727.692.742	223.291.423.032
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(479.978.606.735)	(612.788.961.065)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		33.478.706.695	19.350.403.092
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50.000.000.000)	(951.862.141)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	125.847.151.307
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.600.000.000)	(41.624.851.856)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.527.349.856	9.346.413.926
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(497.572.550.184)	(500.821.706.737)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(55.755.525.591)	(82.808.934.273)
33	2. Tiền thu từ đi vay		3.906.067.730.529	4.559.949.317.408
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.990.643.123.670)	(3.975.185.340.930)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(150.635.987.374)	(165.014.889.400)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(290.966.906.106)</i>	<i>336.940.152.805</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		41.188.236.452	59.409.869.100
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		126.518.814.646	67.039.272.068
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		76.302.463	69.673.478
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>167.783.353.561</u>	<u>126.518.814.646</u>

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VND; tương đương 48.599.441 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 7.408 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 6.317 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cát tạo móng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
- Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
- Công ty Cổ phần Đá Universal	Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	60%	60%	Kinh doanh, chế biến đá
- Công ty Cổ phần Vina G7	Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	75%	75%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100%	100%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
- Công ty TNHH MTV	Thành phố Biên Hòa,	100%	100%	Khai thác, kinh doanh, chế

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Phú Tài Đồng Nai	tỉnh Đồng Nai			biến gỗ
- Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Thành phố Hồ Chí Minh	70%	70%	Khai thác, chế biến đá
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	99%	99%	Khai thác, chế biến đá
- Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	98%	98%	Sản xuất, chế biến đá
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất, chế biến đá
- Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	100%	100%	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá: Mặc dù hoạt động khai thác và tiêu thụ sản phẩm đá của công ty mẹ và các công ty con bị gián đoạn trong một số thời điểm do thực hiện lệnh giãn cách xã hội để phòng, chống dịch Covid-19 tuy nhiên trong năm Công ty đã tập trung vào việc sản xuất, tiêu thụ các loại đá tồn kho có giá trị thấp hơn, đồng thời áp dụng các biện pháp giảm giá bán để đẩy mạnh tiêu thụ nên doanh thu từ kinh doanh các sản phẩm đá trong năm bị giảm nhẹ tuy nhiên lợi nhuận gộp của hoạt động này đã giảm đáng kể so với năm trước.

Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ: cũng bị gián đoạn trong sản xuất và tiêu thụ trong một số thời điểm do thực hiện giãn cách xã hội, tuy nhiên việc chính phủ kiểm soát tốt dịch bệnh đã giúp cho các hoạt động sản xuất mau chóng được hồi phục, các đơn hàng xuất khẩu của công ty mẹ và các công ty con tăng mạnh đặc biệt đối với các sản phẩm đồ gỗ nội thất. Vì vậy, doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh gỗ xuất khẩu tăng đáng kể, tuy nhiên hoạt động này tăng đã kéo theo chi phí bán hàng tăng mạnh do tăng chi phí xuất khẩu và chi phí trong việc đóng gói sản phẩm.

Đối với hoạt động bán xe ô tô Toyota và dịch vụ sửa chữa ô tô: các hoạt động kinh doanh này đã bị ảnh hưởng lớn bởi dịch Covid-19 đặc biệt trong thời điểm thực hiện lệnh giãn cách xã hội tại khu vực thành phố Đà Nẵng, dịch bệnh cũng đã ảnh hưởng đến nhu cầu mua sắm xe mới của khách hàng, bên cạnh đó là sự gia tăng cạnh tranh giữa các hãng xe. Các nguyên nhân này đã dẫn đến doanh thu và kết quả hoạt động của hoạt động kinh doanh này trong năm bị giảm mạnh so với năm trước.

Trong năm đã xảy ra vụ hỏa hoạn tại Nhà kho thành phẩm của Xí nghiệp Thăng Lợi, tuy nhiên Công ty đã nhanh chóng khắc phục nên sự cố không có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Xí nghiệp và toàn bộ các tài sản bị ảnh hưởng bởi vụ cháy trước đó đã được Công ty mua bảo hiểm đầy đủ. Đến nay, Công ty đang trong quá trình làm việc với bên bảo hiểm và tổ chức giám định về giá trị bồi thường thiệt hại (xem tại Thuyết minh số 8).

Trong năm Công ty đã ra quyết định chấm dứt hoạt động của Chi nhánh - Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Hưng Yên và chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất thuê, tài sản gắn liền với đất và tài sản khác thuộc Nhà máy dẫn đến Thu nhập khác năm nay tăng mạnh so với năm trước (Thuyết minh số 34).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các

chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Nếu không xác định được giá trị thị trường của khoản đầu tư thì căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với hoạt động sản xuất được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 08 năm
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền khai thác	10 - 25 năm
- Phần mềm máy vi tính	05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê đất, chi phí vận chuyển...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư: Số 47221001231 ngày 05/05/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai, số 0421432406 ngày 25/04/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định, số 4766305247 ngày 29/08/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên và số 4421721746 ngày 23/01/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai, Bình Định và Hưng Yên. Năm 2016, là năm đầu tiên Nhà máy chế biến đá ốp lát tại Tỉnh Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2017, là năm đầu tiên Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Hưng Yên và tỉnh Bình Định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, và năm 2018 là năm đầu tiên Nhà máy chế biến gỗ Bình Định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh tại Nhà máy Chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định, Nhà máy Chế biến đá ốp lát tỉnh Đồng Nai, Bình Định và Hưng Yên;
- Thuế suất 20% đối với hoạt động của các Chi nhánh còn lại và Công ty con.

2.27. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	9.722.510.849	8.613.179.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	158.060.842.712	117.905.635.123
	167.783.353.561	126.518.814.646

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(4.1)	100.000.000.000	-	50.000.000.000	-
	100.000.000.000	-	50.000.000.000	-

^(4.1) Tại ngày 31/12/2020, Công ty có khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Bình Định số tiền 100.000.000.000 VND với lãi suất là 8,0%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	31/12/2020			01/01/2020		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu							
- Tổng Công ty Khí Việt Nam	GAS	5.134.595.510	5.196.000.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	3.197.555.055	3.580.000.000	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG	2.791.180.500	2.764.000.000	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB	1.029.707.269	1.170.700.000	-	-	-	-
- Tổng Công ty MBLand ^(4.2)		450.000.000		-	450.000.000	-	-
		12.603.038.334	12.710.700.000	-	450.000.000	-	-

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập BCTC trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2020.

^(4.2) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	9.800.000.000	-	4.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai ^(4.3)	600.000.000	-	600.000.000	-
	10.400.000.000	-	4.800.000.000	-

^(4.3) Đây là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần đá Phú Tài Ninh Thuận (công ty con) vào Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	1,98%	0,85%	Xây dựng, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Công nghiệp hóa chất Lào Cai	Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	4,00%	4,00%	Khai thác quặng kim loại không chứa sắt

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Masterbrand Cabinets INC	121.751.506.615	-	31.809.765.046	-
- Noble House Home Furnishings LLC	35.777.813.030	-	576.551.053	-
- Yaraghi LLC	27.286.101.093	-	28.746.048.543	-
- Autonomous Inc	27.328.159.634	-	7.602.904.129	-
- Carrefour Imports SAS	25.181.254.643	-	34.121.173.400	-
- Công ty TNHH Hưng Thịnh	23.000.000.000	-	-	-
- Ashley	20.196.440.043	-	16.270.566.150	-
- Melissa & Doug LLC	17.332.101.509	-	19.879.488.227	-
- Forest Products Distributors	15.520.437.531	-	-	-
- Anavil Company LTD	13.686.808.047	-	30.612.478.469	-
- Castorama France SAS	5.941.773.008	-	32.368.060.586	-
- B and Q PLC	6.558.005.987	-	14.713.829.868	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Thế Anh	6.983.849.216	-	13.900.921.383	-
- Advance Furniture (VIC) PTY	8.644.641.761	-	2.965.752.449	-
- Công ty TNHH Ánh Kim	3.637.727.473	-	9.795.477.973	-
- Innocent Inc	1.343.045.970	-	10.168.627.171	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	274.762.517.051	(10.247.919.508)	436.701.312.898	(10.215.045.611)
	634.932.182.611	(10.247.919.508)	690.232.957.345	(10.215.045.611)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kim Hưng Thịnh	54.108.967.399	-	-	-
- Công ty Cổ phần nhôm Đô Thành	2.943.299.534	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	6.763.741.749	-	-	-
- Công ty TNHH Schindler Việt Nam	2.400.000.000	-	-	-
- Muradir	2.772.467.552	-	1.029.010.769	-
- Jaf Globle	1.594.770.352	-	1.175.078.571	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	45.890.095.976	(1.150.161.140)	38.561.341.762	(1.636.587.723)
	116.473.342.562	(1.150.161.140)	40.765.431.102	(1.636.587.723)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	339.581.620	-	2.194.181.116	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	7.496.576.935	-	15.472.931.735	-
Phải thu khác	10.373.755.975	(218.100.000)	2.508.823.244	(218.100.000)
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.238.118.282	-	350.684.932	-
- Phải thu tiền bán chứng khoán ^(7.1)	7.219.604.000	-	-	-
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	991.117.673	-	905.958.555	-
- Phải thu về tiền cổ tức	-	-	210.000.000	-
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218.100.000	(218.100.000)	218.100.000	(218.100.000)
- Phải thu khác	706.816.020	-	824.079.757	-
	18.209.914.530	(218.100.000)	20.175.936.095	(218.100.000)
b) Dài hạn				
Phải thu người lao động	490.669.695	-	1.213.150.000	-
Ký cược, ký quỹ	16.096.373.676	-	14.607.126.733	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ ^(7.2)	15.131.394.176	-	13.642.147.233	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	964.979.500	-	964.979.500	-
Phải thu khác	2.910.626.789	-	3.156.035.589	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thăng Lợi ^(7.3)	2.910.626.789	-	3.156.035.589	-
	19.497.670.160	-	18.976.312.322	-

(7.1) Đây là tiền phải thu về bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần chứng khoán Agribank (AGR) tại ngày 31/12/2020.

(7.2) Đây là các khoản tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản mà Công ty đã nộp vào quỹ bảo vệ môi trường. Khoản tiền này sẽ được hoàn trả sau khi Công ty hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ nội dung cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án được phê duyệt và xác nhận hoàn thành của cơ quan có thẩm quyền.

(7.3) Trong năm, Công ty đã hạch toán bù trừ tiền thuê đất phải nộp theo thông báo tiền thuê đất năm 2020 với tiền đền bù giải phóng mặt bằng.

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tại ngày 31/12/2020, tài sản thiếu chờ xử lý là hàng tồn kho có trị giá vốn ước tính là 61,9 tỷ VND và giá trị còn lại của Nhà kho thành phẩm có giá trị là 4,3 tỷ VND liên quan đến sự cố hỏa hoạn làm cháy Nhà kho thành phẩm vào lúc 21 giờ ngày 04/09/2020 xảy ra tại Xí nghiệp Thăng Lợi, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Sự kiện này đã gây thiệt hại về các tài sản nêu ở trên cho Công ty, các thông tin về nguyên nhân, thiệt hại và bồi thường thiệt hại như sau:

- Theo thông báo kết quả điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra vào ngày 21/09/2020, nguyên nhân của vụ cháy được xác định là do sự cố điện tại các vị trí tách nhánh trên đường dây điện hàng trụ chống mái xuống các trụ T2, T4, T7; loại trừ khả năng cháy do đốt từ bên ngoài vào, không phát hiện có dấu hiệu tội phạm.
- Trước khi sự kiện cháy xảy ra, Công ty đã ký Hợp đồng bảo hiểm rủi ro mọi tài sản bao gồm bảo hiểm cháy nổ bắt buộc số 0000007/HD/011-04/PHH.TS.2.1/2020 ngày 17/07/2020 với Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Định. Tổng giá trị tài sản được bảo hiểm là 297.779.910.472 VND. Ngay sau khi xảy ra sự cố cháy, công ty Bảo hiểm đã phối hợp với Công ty thống nhất chỉ định Công ty Cổ phần VRS VietAdjusters là nhà giám định độc lập để tiến hành giám định hiện trường, đánh giá nguyên nhân, mức độ thiệt hại cũng như trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại.
- Theo Biên bản giám định hiện trường ngày vào 13/09/2020 của giám định VRS VietAdjusters, vụ cháy đã gây thiệt hại cho các nhóm tài sản gồm:
 - + Nhà xưởng và hệ thống phòng cháy chữa cháy: Nhà kho thành phẩm và hệ thống PCCC trong kho này bị tổn thất hoàn toàn, Nhà để xe, tường rào, nhà kho để dầu,... bị tổn thất không đáng kể;
 - + Máy móc thiết bị: xe nâng, hệ thống kệ pallet (trong nhà kho thành phẩm) bị hư hỏng hoàn toàn;
 - + Nguyên vật liệu: Nệm, hướng dẫn lắp ráp, thẻ treo, hình màu, mark đồng, barcode, dấu cháy, bao bì, xốp;
 - + Bán thành phẩm chờ đóng gói và thành phẩm đã đóng gói chờ xuất hàng;
 - + Nệm của Saigon house gửi đóng gói cùng với sản phẩm của Xí nghiệp vào chung thùng carton, container để xuất khẩu chung 01 khách hàng là Pacific Trends Far.
- Dựa trên kết quả giám định hiện trường, Công ty đã lập Báo cáo ước tính giá trị tổn thất do hỏa hoạn là 66.192.331.602 VND, trong đó: Giá trị còn lại của Tài sản cố định là 4.282.566.170 VND, nguyên vật liệu giá trị ước tính là 6.078.261.701 VND, thành phẩm với giá trị ước tính là 30.164.284.529 VND và bán thành phẩm với giá trị ước tính là 25.667.219.202 VND.
- Ngày 08/10/2020, Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Định đã chuyển tạm ứng tiền bồi thường cho Công ty với số tiền là 10.000.000.000 VND (Thuyết minh số 21).

Đến thời điểm lập báo cáo này, cơ quan Giám định độc lập vẫn đang trong quá trình thu thập, đánh giá thông tin, chưa công bố kết quả giám định do đó chưa đưa ra nhận định về trách nhiệm đơn bảo hiểm cũng như số ước dự phòng bồi thường đối với tổn thất của Công ty. Do đó, tại ngày 31/12/2020 Công ty đang theo dõi các tài sản tổn thất do hỏa hoạn nêu trên tại khoản mục Tài sản thiếu chờ xử lý. Giá trị của các tổn thất hoặc khoản bồi thường sẽ được Công ty ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi hoạt động giám định được hoàn tất cùng với thống nhất của cơ quan bảo hiểm. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị bồi thường từ bảo hiểm sẽ bù đắp đầy đủ cho các thiệt hại thực tế phát sinh từ sự cố nêu trên.

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Licogi 13	1.361.966.771	-	2.861.966.771	1.204.833.406
Công ty TNHH Tàn Cương	1.175.007.342	235.001.595	1.175.007.342	235.001.595
Global Home Sro	-	-	1.071.012.417	1.071.012.417
Cattie Europa S.L	724.304.767	-	839.879.767	-
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	-	-	586.717.023	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.016.559	-	507.016.559	-
Công ty Cổ phần Nội thất SAVI	-	-	242.998.562	242.998.562
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Gia	-	-	108.089.204	108.089.204
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vương Minh	1.465.605.000	-	1.485.605.000	1.039.923.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	-	-	548.933.015	-
Các khoản phải thu khác	6.929.175.995	980.447.121	6.494.638.943	618.825.515
	12.831.629.364	1.215.448.716	16.590.417.533	4.520.684.199

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.041.594.319	-
Nguyên liệu, vật liệu	402.646.869.006	-	415.513.085.578	-
Công cụ, dụng cụ	686.425.881	-	1.026.746.037	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	776.733.706.725	-	533.018.530.609	-
- Sản phẩm đá	156.586.845.981	-	212.692.182.464	-
- Sản phẩm gỗ	121.307.497.258	-	178.290.491.093	-
- Bất động sản ⁽¹⁾	498.391.343.870	-	141.226.630.442	-
- Dịch vụ sửa chữa ô tô	448.019.616	-	809.226.610	-
Thành phẩm	204.379.204.302	-	128.338.881.358	-
Hàng hoá	54.879.515.276	-	242.819.820.137	-
Hàng gửi đi bán	1.094.619.709	-	-	-
	1.440.420.340.899	-	1.321.758.658.038	-

⁽¹⁾ Đây là chi phí đầu tư xây dựng tại dự án Chung cư cao tầng hồ sinh thái đầm Đồng Đa do Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài (công ty con) thực hiện theo Quyết định số 15/QĐ-HĐQT ngày 18/01/2019 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài, thông tin chi tiết như sau:

- Tên dự án: Dự án Chung cư cao tầng hồ sinh thái đầm Đồng Đa;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài;

- Địa điểm đầu tư: Đường Lê Đức Thọ, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Quy mô dự án: Diện tích đất: 5.830 m²; Tổng diện tích xây dựng công trình: 2.332 m²; Số tầng nổi (không kể hầm, tầng kỹ thuật và mái): 33 tầng;
- Tổng mức đầu tư của dự án: 876.435.576.752 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn đầu tư từ Công ty mẹ và vốn huy động;
- Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến từ Quý II/2019 đến Quý I/2022;
- Đến thời điểm 31/12/2020, dự án đã thi công xong phần thô, đang thực hiện thi công phần hoàn thiện và lắp đặt thiết bị.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2.322.697.674	6.602.081.194
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.560.561.853	17.434.132.778
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	6.936.688.646	3.994.644.040
- Chi phí tiền bảo hiểm	3.808.682.008	4.811.461.005
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.359.540.745	2.247.498.170
	27.988.170.926	35.089.817.187
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên ^(11.1)	-	30.203.301.329
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định ^(11.2)	15.630.858.137	16.064.013.317
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định ^(11.3)	12.014.779.366	12.343.301.201
- Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại xã Diên Tân, Diên Khánh, Khánh Hòa ^(11.4)	10.543.838.384	10.958.585.859
- Chi phí thuê đất và duy tu bảo dưỡng Khu Công nghiệp Phù Cát ^(11.5)	11.542.229.734	9.919.007.556
- Chi phí thuê kết cấu hạ tầng Nhà máy Long Mỹ, tỉnh Bình Định ^(11.6)	12.557.400.616	8.333.333.762
- Tiền chuyển nhượng đất Nhà máy Sơn Phát chờ phân bổ ^(11.7)	37.394.902.248	37.962.178.248
- Chi phí thuê đất Nhà máy Đăk Nông	1.017.140.625	1.287.828.125
- Tiền chuyển nhượng đất mỏ Đa Lộc, Thành Châu, tỉnh Phú Yên ^(11.8)	13.174.891.962	-
- Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai ^(11.9)	89.696.966.245	-
- Chi phí hoạt động nhà máy đá Thạch Anh nhân tạo tại Nhơn Trạch, Đồng Nai ^(11.10)	7.376.047.532	-
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy Tuấn Đạt	3.874.650.731	3.352.612.021
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	11.872.853.306	23.680.722.519
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	23.282.306.882	21.303.583.992
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	13.286.690.758	16.001.967.075
- Chi phí chờ phân bổ khác	4.453.192.823	9.408.027.074
	267.718.749.349	200.818.462.078

^(11.1) Đây là tiền thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Yên Mỹ,

tỉnh Hưng Yên với diện tích thuê là 21.062 m², thời gian thuê đến hết ngày 15/01/2054 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên. Trong năm Công ty đã có quyết định chấm dứt hoạt động của Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên. Công ty đã chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng và Nhà xưởng tại nhà máy này (Thuyết minh số 33).

(11.2) Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m², thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát.

(11.3) Bao gồm giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích lần lượt là 39.426,5 m² và 32.439 m², thời gian thuê lần lượt là 41 năm từ năm 2017 và 38 năm từ năm 2019 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát tỉnh Bình Định.

(11.4) Đây là chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê nhằm phục vụ công việc khai thác mỏ và sản xuất đá tại xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, thời gian phân bổ là 50 năm tính từ tháng 01/2019.

(11.5) Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 38.245,5 m², thời gian thuê là 39 năm từ năm 2018 nhằm phục vụ cho việc mở rộng nhà máy gỗ.

(11.6) Đây là giá trị tiền thuê kết cấu hạ tầng tại Khu Công nghiệp Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 30.075,8 m², thời gian thuê đến hết ngày 31/12/2048 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá Long Mỹ.

(11.7) Đây là số tiền mà Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát đã thanh toán cho các hộ dân theo các hợp đồng chuyển nhượng đất để phục vụ công việc khai thác mỏ đá tại xã Vạn Dã, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa, thời gian phân bổ là 30 năm tính từ tháng 07/2019.

(11.8) Đây là số tiền mà Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu Phú Yên đã thanh toán cho các hộ dân theo các hợp đồng chuyển nhượng đất để phục vụ công việc khai thác mỏ đá tại xã Đa Lộc, huyện Thành Châu, tỉnh Phú Yên, thời gian phân bổ là 30 năm tính từ tháng 06/2020.

(11.9) Đây là tiền thuê lại quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với diện tích thuê là 44.231 m², thời gian thuê đến hết ngày 12/09/2053 nhằm thực hiện mở rộng đầu tư Nhà máy sản xuất đá nhân tạo Thạch Anh cao cấp Phú Tài.

(11.10) Đây là các chi phí phát sinh trước hoạt động của Nhà máy Đá Thạch Anh, các chi phí này sẽ được phân bổ trong thời gian 3 năm khi Nhà máy đi vào hoạt động.

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	24.744.552.348	15.557.327.791
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	-	11.845.413.179
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm	3.199.643.239	2.658.188.622
Số dư cuối năm	21.544.909.109	24.744.552.348

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Khách hàng trả trước tiền mua nhà Dự án Bất động sản ⁽ⁱ⁾	246.265.315.775	-
- Công ty TNHH Đạt Phương	1.587.335.244	1.521.306.744
- Công ty TNHH Xây dựng điện Thương mại Rạng Đông	4.112.961.398	-
- Granit Trading	-	1.039.950.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Việt Nam	-	1.390.618.193
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	19.018.123.191	24.456.170.047
	<u>270.983.735.608</u>	<u>28.408.044.984</u>

⁽ⁱ⁾ Đây là các khoản khách hàng trả trước tiền mua nhà của dự án Chung cư cao tầng hồ sinh thái đầm Đồng Đa do Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài (công ty con) thực hiện (Thuyết minh số 10).



14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	926.575.120.162	1.210.101.887.948	310.697.497.468	5.255.371.737	157.002.064	2.452.786.879.379
- Mua trong năm	2.247.154.177	59.870.973.495	13.323.289.643	126.560.000	-	75.567.977.315
- Đầu tư XDCB hoàn thành	70.417.757.498	72.931.413.101	22.544.846.306	-	-	165.894.016.905
- Thanh lý, nhượng bán ⁽ⁱ⁾	(25.973.953.146)	(53.333.438.104)	(20.244.883.281)	-	-	(99.552.274.531)
- Giảm kết chuyển sang Tài sản thiếu chờ xử lý	(7.350.957.724)	(3.723.663.586)	-	-	-	(11.074.621.310)
Số dư cuối năm	965.915.120.967	1.285.847.172.854	326.320.750.136	5.381.931.737	157.002.064	2.583.621.977.758
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	329.327.758.806	524.747.667.910	143.660.039.955	4.936.441.004	157.002.064	1.002.828.909.739
- Khấu hao trong năm	73.333.059.402	115.468.067.466	23.076.254.358	199.964.416	-	212.077.345.642
- Thanh lý, nhượng bán ⁽ⁱ⁾	(12.875.852.265)	(37.329.815.931)	(10.125.422.541)	-	-	(60.331.090.737)
- Giảm kết chuyển sang Tài sản thiếu chờ xử lý	(4.727.540.816)	(2.064.514.324)	-	-	-	(6.792.055.140)
Số dư cuối năm	385.057.425.127	600.821.405.121	156.610.871.772	5.136.405.420	157.002.064	1.147.783.109.504
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	597.247.361.356	685.354.220.038	167.037.457.513	318.930.733	-	1.449.957.969.640
Tại ngày cuối năm	580.857.695.840	685.025.767.733	169.709.878.364	245.526.317	-	1.435.838.868.254

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 737.662.637.885 VND;
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 339.605.623.632 VND.

⁽ⁱ⁾ Trong đó bao gồm thanh lý các tài sản của Nhà máy Hưng Yên (Thuyết minh số 34).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	15.579.099.436	12.303.892.946	20.403.912.568	86.416.000	731.525.918	49.104.846.868
Số dư cuối năm	15.579.099.436	12.303.892.946	20.403.912.568	86.416.000	731.525.918	49.104.846.868
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.722.029.801	3.259.956.119	5.531.552.780	86.416.000	731.525.918	19.331.480.618
- Khấu hao trong năm	1.346.769.373	436.462.173	1.075.261.091	-	-	2.858.492.637
Số dư cuối năm	11.068.799.174	3.696.418.292	6.606.813.871	86.416.000	731.525.918	22.189.973.255
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.857.069.635	9.043.936.827	14.872.359.788	-	-	29.773.366.250
Tại ngày cuối năm	4.510.300.262	8.607.474.654	13.797.098.697	-	-	26.914.873.613

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.204.097.065 VND.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	246.901.011.470	144.420.170.294
- Mở rộng Nhà máy chế biến đá ốp lát Long Mỹ 2 tại Quy Nhơn, tỉnh Bình Định ^(16.1)	-	6.250.193.169
- Dự án xây dựng Nhà máy đá thạch anh nhân tạo tại Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai ^(16.2)	233.698.840.961	124.976.204.306
- Dự án Nhà máy Gỗ Phú Tài Bình Định ^(16.3)	983.134.632	-
- Chi phí xây dựng mỏ đá Da Dù	7.467.150.230	7.368.968.442
- Chi phí xây dựng mỏ đá Sông Hinh	1.039.964.500	1.039.964.500
- Các dự án khác	3.711.921.147	4.784.839.877
Mua sắm tài sản cố định	2.674.632.274	13.689.005.209
- Máy móc thiết bị ngành gỗ	623.192.550	2.881.003.283
- Máy móc thiết bị ngành đá	2.051.439.724	10.808.001.926
	249.575.643.744	158.109.175.503

^(16.1) Dự án mở rộng Nhà máy chế biến đá Granite - Long Mỹ 2 được phê duyệt theo Quyết định 107A/QĐ-CTHĐQT ngày 30/10/2019 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty với tổng mức đầu tư là 23,9 tỷ VND trên quy mô dự án là 30.075 m²; mục đích đầu tư là xây dựng nhà máy chế biến đá Granite nhằm mở rộng quy mô sản xuất, tăng công suất từ 3.600 m³/năm lên 18.000 m³/năm tại KCN Long Mỹ, huyện Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; thời gian thực hiện dự án bắt đầu từ tháng 11 năm 2019. Trong năm, dự án đã đầu tư xây dựng hoàn thành và đi vào hoạt động.

^(16.2) Dự án Nhà máy chế biến đá thạch anh nhân tạo được phê duyệt theo Quyết định số 79/QĐ-HĐQT ngày 06/06/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty với tổng mức đầu tư là 273,976 tỷ VND trên quy mô dự án là 4,4 ha; mục đích đầu tư là Xây dựng nhà máy chế biến đá thạch anh nhân tạo với công suất dự kiến 40.000m²/tháng, tương đương 450.000m²/năm tại KCN Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; dự án được bắt đầu thực hiện từ tháng 06 năm 2019. Đến ngày 31/12/2020, dự án đã gần hoàn thành, đang trong giai đoạn chạy thử, dự kiến sẽ đi vào hoạt động chính thức trong tháng 01 năm 2021.

^(16.3) Dự án Nhà máy chế biến gỗ nội thất Phú Tài Bình Định được phê duyệt theo Quyết định số 80/QĐ-HĐQT ngày 20/08/2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty với tổng mức đầu tư là 429,19 tỷ VND trên quy mô dự án là 52.149 m² được chia làm 3 giai đoạn; mục đích là xây dựng nhà máy chuyên sản xuất hàng nội thất, đặc biệt dòng sản phẩm tủ bếp nhằm đảm bảo hoàn thành tốt chỉ tiêu định hướng, chủ trương phát triển về ngành gỗ của Công ty trong giai đoạn 2020 - 2024. Đến ngày 31/12/2020, dự án đã bắt đầu triển khai xây dựng nhà xưởng.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	58.334.387.999	58.334.387.999	14.869.546.188	14.869.546.188
- Công ty TNHH Hoàng Giang	25.997.189.374	25.997.189.374	17.777.389.841	17.777.389.841
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	22.154.358.738	22.154.358.738	26.494.363.855	26.494.363.855
- Công ty TNHH Thành Danh	19.908.028.529	19.908.028.529	15.840.230.538	15.840.230.538
- Công ty TNHH Ván ghép Sudima	17.329.441.501	17.329.441.501	-	-
- Xincheng International	16.784.644.240	16.784.644.240	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	9.047.714.400	9.047.714.400	13.160.117.950	13.160.117.950
- Lundhs Labrador A/S	8.489.288.897	8.489.288.897	9.922.547.925	9.922.547.925
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoá keo Bình Thạnh	6.101.260.250	6.101.260.250	8.166.125.600	8.166.125.600
- Công ty Cổ phần Nệm Gối Quy Nhơn	7.926.911.740	7.926.911.740	10.863.869.390	10.863.869.390
- Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Phước Long	5.904.220.612	5.904.220.612	7.004.290.271	7.004.290.271
- Công ty TNHH Xây dựng Bình Định	5.326.230.126	5.326.230.126	14.200.661.166	14.200.661.166
- Công ty TNHH Hoàng Tâm	3.480.450.387	3.480.450.387	2.998.620.386	2.998.620.386
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Quang Trung	378.682.707	378.682.707	3.109.385.994	3.109.385.994
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kim Hưng Thịnh	-	-	19.756.498.960	19.756.498.960
- Phải trả cho các đối tượng khác	321.430.076.119	321.430.076.119	279.944.975.379	279.944.975.379
	528.592.885.619	528.592.885.619	444.108.623.443	444.108.623.443

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	10.535.179.449	130.001.058.385	133.000.579.483	-	7.535.658.351
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.282.307.440	3.282.307.440	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	65.703.316.924	85.151.806.451	77.791.635.217	49.844.844	73.113.333.002
Thuế thu nhập cá nhân	-	562.076.455	9.459.330.176	9.317.355.988	46.061.344	750.111.987
Thuế tài nguyên	-	3.588.607.491	27.568.582.281	28.512.538.046	-	2.644.651.726
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	71.693.800	66.975.866	8.760.763.136	8.766.255.452	77.186.116	66.975.866
Các loại thuế khác	-	-	54.000.000	54.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.599.377.870	20.963.318.599	20.572.736.072	-	6.989.960.397
	71.693.800	87.055.534.055	285.241.166.468	281.297.407.698	173.092.304	91.100.691.329

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước tiền thuê đất	1.399.436.598	4.454.557.113
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.820.259.943	2.209.640.962
- Trích trước chi phí tiền điện	416.560.593	734.962.848
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1.818.829.900	2.532.447.209
- Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	1.109.866.430	965.879.365
- Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	687.544.437	1.163.075.691
- Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	69.724.662	56.493.520
- Trích trước chi phí khuyến mại hoạt động bán xe ô tô	88.350.000	940.145.616
- Chi phí phải trả khác	1.229.406.303	2.056.929.361
	9.639.978.866	15.114.131.685

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng	191.475.000	207.000.000
	191.475.000	207.000.000

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	5.493.392.749	4.005.939.869
Bảo hiểm xã hội	443.535.323	408.963.480
Bảo hiểm y tế	87.039.172	69.893.218
Bảo hiểm thất nghiệp	37.119.485	153.159.355
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.587.006.615	1.890.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.362.117.124	10.632.941.322
- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Vinacam	548.455.998	2.828.455.998
- Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc Phòng	3.261.351.300	3.261.351.000
- Lãi vay phải trả	1.276.402.761	24.168.971
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122.000.000	122.000.000
- Các quỹ ủng hộ	386.461.577	421.985.144
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	16.119.700	29.445.928
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.557.492.641	1.341.626.900
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	1.037.092.000	77.682.200
- Phải trả cán bộ công nhân viên về tiền tạm ứng	342.453.299	452.092.057
- Chiết khấu thương mại phải trả cho Toyota Việt Nam	-	632.645.455
- Tiền bồi thường bảo hiểm ứng trước ⁽¹⁾	10.000.000.000	-
- Phải trả các đối tượng khác	814.287.848	1.441.487.669
	32.010.210.468	17.160.897.244
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.057.284.928	4.238.083.329
	3.057.284.928	4.238.083.329

⁽¹⁾ Đây là khoản Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Định chuyển tiền ứng trước bồi thường tổn thất cho sự cố hỏa hoạn xảy ra tại Xí nghiệp Thăng Lợi (chi tiết tại Thuyết minh số 8).

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.484.009.916.680	1.484.009.916.680	3.597.024.434.184	3.839.822.812.978	1.241.211.537.886	1.241.211.537.886
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	84.686.657.456	84.686.657.456	175.478.373.140	103.970.998.816	156.194.031.780	156.194.031.780
	1.568.696.574.136	1.568.696.574.136	3.772.502.807.324	3.943.793.811.794	1.397.405.569.666	1.397.405.569.666
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	226.070.424.587	226.070.424.587	98.983.890.627	76.675.906.064	248.378.409.150	248.378.409.150
Trái phiếu thường	79.838.658.337	79.838.658.337	210.059.405.718	74.588.000.003	215.310.064.052	215.310.064.052
	305.909.082.924	305.909.082.924	309.043.296.345	151.263.906.067	463.688.473.202	463.688.473.202
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(84.686.657.456)	(84.686.657.456)	(175.478.373.140)	(103.970.998.816)	(156.194.031.780)	(156.194.031.780)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	221.222.425.468	221.222.425.468			307.494.441.422	307.494.441.422

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2020		01/01/2020	
					Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay ngắn hạn (VND)								
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽¹⁾	436.011.339.619	250.564.702.609	881.060.434.334	340.271.434.048
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽¹⁾	64.716.108.011		306.061.686.196	
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽¹⁾	52.336.077.979		175.974.323.430	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽¹⁾	-		26.219.876.000	
- Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽¹⁾	10.756.590.470		6.263.612.592	
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽¹⁾	-		2.626.949.768	
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	57.637.860.550		23.642.552.300	

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2020		01/01/2020	
					Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay ngắn hạn (USD)					34.709.291,92	805.200.198.267	23.371.880,92	602.949.482.346
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	1.682.406,00	39.023.407.170	2.382.495,25	55.357.277.134
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	2.693.966,41	62.473.081.048	1.350.238,38	31.366.037.567
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	12.803.007,17	297.221.811.452	3.573.045,21	83.001.840.228
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	1.796.546,00	41.706.815.390	3.887.863,82	90.315.076.539
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Bình Định	USD	4,5% /năm	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	-	-	1.900.000,00	44.137.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	10.915.540,86	253.131.392.543	5.724.095,00	193.071.007.686
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Phước Đồng Nai	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	3.525.711,48	81.673.106.434	3.426.154,26	79.486.778.832
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	1.292.114,00	29.970.584.230	1.127.989,00	26.214.464.360
						1.241.211.537.886		1.484.009.916.680

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>Năm đáo hạn</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
						VND	VND
Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Phục vụ dự án	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	13.586.000.000	18.786.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Phục vụ dự án	2023	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	50.590.395.060	70.590.395.060
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	5.284.443.750	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	20.352.061.786	8.129.103.716
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	VND	Thả nổi	Phục vụ dự án	2020	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	-	7.546.193.750
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	2024	Tín chấp	75.764.009.003	95.666.854.307
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	1.857.065.924	3.022.715.502
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	2024	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	17.075.241.740	22.329.162.252
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi	Phục vụ dự án	2023	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	63.869.191.887	-
- Trái phiếu phát hành ⁽ⁱⁱ⁾						215.310.064.052	79.838.658.337
						463.688.473.202	305.909.082.924
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(156.194.031.780)	(84.686.657.456)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						307.494.441.422	221.222.425.468

⁽ⁱ⁾ Thế chấp: Các khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(iii) Công ty đã thực hiện phát hành trái phiếu riêng lẻ cụ thể như sau:

- Theo phương án phát hành riêng lẻ 650 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu của Nghị quyết 62/NQ-HĐQT ngày 17/05/2019 thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư với mục đích để thanh toán chi phí chuyển nhượng 99% phần vốn góp tại Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát và chi phí hợp đồng BCC giữa Phú Tài và Sơn Phát để thanh toán chuyển nhượng tối thiểu 25 ha đất rừng sản xuất tại Diên Tân, Khánh Hòa. Vào ngày 10/6/2019, Công ty đã phát hành thành công 650 trái phiếu riêng lẻ (mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu, chiếm 100% số lượng trái phiếu dự kiến phát hành) cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; giá phát hành bằng 100% mệnh giá; hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ điều chỉnh theo lãi suất trung dài hạn, kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; tài sản đảm bảo là: Nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát; quyền khai thác mỏ đá tại khu vực Cây sung 3, xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.
- Theo phương án phát hành riêng lẻ 1.500 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu của Nghị quyết 105/NQ-HĐQT ngày 22/10/2019 thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư với mục đích để thanh toán chi phí để thực hiện dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại Khu công nghiệp Dệt May - Nhơn Trạch, Đồng Nai. Công ty đã thực hiện phát hành thành công 1060 trái phiếu riêng lẻ cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định thông qua 3 đợt phát hành: đợt 1 vào ngày 12/11/2019 với số lượng 204 trái phiếu, đợt 2 vào ngày 17/12/2019 với số lượng 256 trái phiếu và đợt 3 vào ngày 16/01/2020 với số lượng 600 trái phiếu; đợt 4 vào ngày 21/08/2020 với số lượng 440 trái phiếu; giá phát hành bằng 100% mệnh giá; hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn trái phiếu là 60 tháng kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ điều chỉnh theo lãi suất trung dài hạn, kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; tài sản đảm bảo là: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh cao cấp Phú Tài và Công ty Cổ phần Vinatex Tân Tạo theo hợp đồng thuê đất số 43/HĐTLQSDĐ-VNT/KD-2019 ngày 08/08/2019; toàn bộ nhà xưởng, văn phòng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai và toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai.
- Theo phương án phát hành riêng lẻ 348 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu của Nghị quyết 108/NQ-HĐQT ngày 18/11/2020 thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư với mục đích để thanh toán chi phí để thực hiện dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại Khu công nghiệp Dệt May - Nhơn Trạch, Đồng Nai. Vào ngày 30/11/2020, Công ty đã phát hành thành công 348 trái phiếu riêng lẻ (mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu, chiếm 100% số lượng trái phiếu dự kiến phát hành) cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; giá phát hành bằng 100% mệnh giá; hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn là 1443 ngày kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu được tính bằng 2,7%/năm cộng với lãi suất tham chiếu, trong đó lãi suất tham chiếu đối với mỗi kỳ tính lãi được tính bằng 2,7% cộng với lãi suất sản phẩm tiết kiệm trung dài hạn linh hoạt kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội; tài sản đảm bảo là: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài và Công ty Cổ phần Vinatex Tân Tạo theo hợp đồng thuê đất số 42/HĐTLQSDĐ-VNT/KD-2019 ngày 08/08/2019; toàn bộ nhà xưởng, văn phòng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai và toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai.

Tại các đợt phát hành, Công ty có ký với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định các Hợp đồng mua bán trái phiếu. Đồng thời, Công ty cũng ký với Ngân hàng này các hợp đồng quản lý tài khoản, theo đó, Công ty chỉ định Tổ chức quản lý tài khoản là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định cung cấp các dịch vụ liên quan đến 01 tài khoản để giữ số tiền thu được từ đợt phát hành Trái phiếu và được phép chuyển đi thanh toán theo đúng mục đích sử dụng vốn trái phiếu quy định tại Bản công bố thông tin (được gọi là Tài khoản Trái phiếu); và 01 tài khoản để giữ số tiền dùng để thanh toán tiền gốc, tiền lãi và các nghĩa vụ khác của Công ty liên quan đến trái phiếu (được gọi là Tài khoản Dự phòng trả nợ).

Theo Phụ lục 1 của Hợp đồng quản lý tài khoản số 01/HĐ-MB ngày 12/11/2019, Công ty đã thỏa thuận với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định về lịch trình mua lại trái phiếu với giá mua lại bằng mệnh giá cộng với lãi dồn tích đến thời điểm mua lại. Trong năm 2019 và năm 2020, Công ty đã thực hiện mua lại 324 trái phiếu, tương ứng với số tiền là 32.400.000.000 VND.

Tại ngày 31/12/2020, số dư nợ gốc trái phiếu là 215.310.064.052 VND (giá trị đã bao gồm khoản phí phát hành chờ phân bổ là 1.797.489.018 VND) tương ứng với 2.174 trái phiếu; số trái phiếu sẽ mua lại trong vòng 12 tháng tiếp theo là 683,8 trái phiếu; tương ứng với nợ gốc là 68.380.000.000 VND đang được công ty phân loại là nợ ngắn hạn.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ^(23.1)	4.405.733.967	4.405.733.967
	4.405.733.967	4.405.733.967
b) Dài hạn		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường ^(23.2)	6.100.316.546	4.632.939.873
- Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng	2.822.400.000	-
	8.922.716.546	4.632.939.873

^(23.1) Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của một số mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định. Do chưa có thông báo của Cục thuế tỉnh Bình Định nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

^(23.2) Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được trích hàng năm căn cứ vào tổng số tiền dự toán chi phí môi trường theo giấy phép khai thác chia cho thời gian khai thác theo giấy phép.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	485.994.410.000	162.128.986.832	566.683.450.074	-	5.266.263.893	385.458.429.987	53.654.546.193	1.659.186.086.979
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	435.375.751.707	21.427.217.813	456.802.969.520
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(151.358.211.200)	(13.658.265.400)	(165.016.476.600)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	200.710.093.218	-	-	(200.710.093.218)	-	-
Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	801.742.915	(801.742.915)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(22.236.541.798)	(410.068.071)	(22.646.609.869)
Mua lại cổ phiếu quỹ ⁽¹⁾	-	-	-	(82.808.934.273)	-	-	-	(82.808.934.273)
Số dư cuối năm trước	485.994.410.000	162.128.986.832	767.393.543.292	(82.808.934.273)	6.068.006.808	445.727.592.563	61.013.430.535	1.845.517.035.757
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	358.501.244.681	20.804.204.399	379.305.449.080
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(139.412.803.000)	(12.182.594.174)	(151.595.397.174)
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	258.920.172.915	-	-	(258.920.172.915)	-	-
Công ty con chia cổ phiếu thưởng	-	-	5.191.908.640	-	(5.191.908.640)	-	-	-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	879.284.001	(879.284.001)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(24.999.421.286)	(1.888.693.203)	(26.888.114.489)
Mua lại cổ phiếu quỹ ⁽¹⁾	-	-	-	(55.755.525.591)	-	-	-	(55.755.525.591)
Tặng khác	-	-	-	-	-	41.897.073	-	41.897.073
Số dư cuối năm nay	485.994.410.000	162.128.986.832	1.031.505.624.847	(138.564.459.864)	1.755.382.169	380.059.053.115	67.746.347.557	1.990.625.344.656

⁽¹⁾ Trong năm, theo Nghị quyết 27/NQ-HĐQT và Phương án mua lại cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ số 25/PA-HĐQT ngày 25/03/2020, Công ty đã đăng ký mua lại 1.500.000 cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ nhằm giảm số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tăng giá trị giao dịch thông qua phương thức giao dịch khớp lệnh hoặc thỏa thuận. Do diễn biến giá cổ phiếu, Công ty đã thực hiện mua thành công 1.240.260 cổ phiếu với giá giao dịch bình quân là 44.955 VND/cổ phiếu.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

	Tại Công ty mẹ ⁽¹⁾	Tại Công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.647.662.435	6.240.452.053	26.888.114.488
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	252.892.783.261	6.027.389.654	258.920.172.915
Công ty con chia cổ phiếu thưởng	-	5.191.908.640	5.191.908.640
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	879.284.001	879.284.001
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	139.412.803.000	12.182.594.174	151.595.397.174

⁽¹⁾ Tại công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2019 được phân phối theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Lê Vỹ	59.624.850.000	12,27%	57.624.580.000	11,86%
Ông Lê Văn Thảo	38.008.330.000	7,82%	35.573.330.000	7,32%
Ông Lê Văn Lộc	27.986.020.000	5,76%	27.986.020.000	5,76%
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	26.996.980.000	5,55%	24.496.980.000	5,04%
Các cổ đông khác	333.378.230.000	68,60%	340.313.500.000	70,02%
Cộng	485.994.410.000	100%	485.994.410.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	485.994.410.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	<u>485.994.410.000</u>	<u>485.994.410.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	77.682.200	76.095.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	151.595.397.174	165.016.476.600
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>151.595.397.174</i>	<i>165.016.476.600</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	150.635.987.374	165.014.889.400
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>140.176.067.097</i>	<i>156.028.114.493</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	<i>10.459.920.277</i>	<i>8.986.774.907</i>
- Số dư cuối năm	<u>1.037.092.000</u>	<u>77.682.200</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	48.599.441	48.599.441
- Cổ phiếu phổ thông	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.540.260	1.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.540.260	1.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.059.181	47.299.441
- Cổ phiếu phổ thông	46.059.181	47.299.441
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty và các Công ty con có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Công ty và các công ty con có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty và các Công ty con phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất và hạ tầng Khu công nghiệp (chi tiết tại Thuyết minh số 11.1, 11.2, 11.3, 11.4, 11.5, 11.6, 11.7, 11.8, 11.9) nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các khu công nghiệp mà Công ty có cơ sở sản xuất kinh doanh. Công ty đã trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Hàng hóa nhận bán hộ tại 31/12/2020 là 466 bộ bàn ghế của Anavil Company LTD gửi bán tại Xí nghiệp Thăng Lợi với tổng giá trị là 4.059.959.296 VND.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	1.930.408,44	898.852,63
EUR	12.138,08	1.680,89

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	3.917.387.584	2.387.287.401

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.502.864.608.749	5.403.341.834.531
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	2.988.527.835.690	2.090.653.257.501
- <i>Doanh thu bán xe ô tô Toyota</i>	1.050.200.514.252	1.805.079.211.214
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	1.435.563.869.427	1.495.823.438.309
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	28.572.389.380	11.785.927.507
Doanh thu cung cấp dịch vụ	99.384.013.553	145.828.488.467
- <i>Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota</i>	97.131.356.417	144.035.431.550
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng</i>	2.252.657.136	1.793.056.917
	5.602.248.622.302	5.549.170.322.998

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	429.727.605	32.967.894
Giảm giá hàng bán	582.125.000	-
	1.011.852.605	32.967.894

28. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.501.852.756.144	5.403.308.866.637
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	2.988.098.108.085	2.090.620.289.607
- <i>Doanh thu bán xe ô tô Toyota</i>	1.050.200.514.252	1.805.079.211.214
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	1.434.981.744.427	1.495.823.438.309
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	28.572.389.380	11.785.927.507
Doanh thu cung cấp dịch vụ	99.384.013.553	145.828.488.467
- <i>Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota</i>	97.131.356.417	144.035.431.550
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng</i>	2.252.657.136	1.793.056.917
	5.601.236.769.697	5.549.137.355.104

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.383.786.575.998	4.348.011.053.421
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	2.314.123.951.588	1.639.554.529.171
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	1.035.343.189.338	1.757.418.121.469
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	1.013.678.720.533	939.720.565.681
- Giá vốn bán hàng hóa khác	20.640.714.539	11.317.837.100
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	76.560.847.724	110.418.821.171
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô	76.500.007.724	110.366.431.171
- Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	60.840.000	52.390.000
	4.460.347.423.722	4.458.429.874.592

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.994.886.133	8.256.427.841
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	2.352.267.596	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	168.000.000	239.457.534
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.011.647.806	4.552.357.649
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.186.814.340	1.453.341.651
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	74.664.460	1.809.070.052
	23.788.280.335	16.310.654.727

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	89.239.816.660	92.311.437.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.723.274.312	3.936.947.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	197.279.808	298.586.873
Chi phí tài chính khác	224.486.092	-
	106.384.856.872	96.546.972.037

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	232.619.335.954	122.994.080.242
Chi phí nhân công	15.673.822.931	15.502.305.077
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	35.596.870	79.536.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.474.985.801	2.361.665.362
Thuế, phí và lệ phí	14.992.416.992	15.794.911.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.217.634.272	119.716.318.405
Chi phí khác bằng tiền	9.094.040.603	6.671.259.012
	422.107.833.423	283.120.076.095

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	600.477.889	312.456.862
Chi phí nhân công	126.217.507.853	108.140.124.858
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.440.632.295	6.983.028.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.936.796.900	12.158.299.941
Thuế, phí và lệ phí	6.024.902.241	6.334.947.779
Trích/ Hoàn nhập dự phòng	1.076.547.497	(1.038.190.013)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.857.784.877	24.479.305.954
Chi phí khác bằng tiền	19.345.240.021	25.415.099.971
Lợi thế thương mại	3.199.643.239	2.658.188.622
	196.699.532.812	185.443.262.020

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ ⁽¹⁾	18.296.316.561	4.587.373.414
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	6.066.402.957	3.781.646.339
Thu từ hỗ trợ bán hàng gỗ	241.392.990	308.005.592
Tiền phạt thu được	21.305.970	876.223.386
Thu từ xử lý công nợ	2.326.962.692	171.244.161
Thu từ các dịch vụ khác	1.409.390.250	1.147.808.347
Thu nhập khác	595.987.034	1.118.513.024
	28.957.758.454	11.990.814.263

⁽¹⁾ Trong đó thu nhập từ chuyển nhượng Nhà máy Hưng Yên là 14.391.663.212 VND. Trong năm Công ty đã có Quyết định chấm dứt hoạt động của Chi nhánh - Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Hưng Yên và chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê, tài sản gắn liền với đất và tài sản khác thuộc Nhà máy cho Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hưng Thịnh. Giá chuyển nhượng theo Hợp đồng là 85.000.000.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT). Tại ngày chuyển nhượng, giá trị còn lại chưa phân bổ của Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy là 29.538.681.006 VND, giá trị còn lại của các Tài sản cố định hữu hình là 33.164.343.596 VND, các chi phí thanh lý khác là 178.039.459 VND.

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt do giao chậm hàng	2.226.090.526	1.845.973.740
Chi phí ủng hộ địa phương	-	329.400.001
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	135.035.243	-
Các khoản bị phạt, lãi chậm nộp	2.209.938.432	796.836.266
Xử lý công nợ	456.222.542	23.555.274
Chi phí khác	1.107.917.253	867.413.577
	6.135.203.996	3.863.178.858

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	58.110.019.697	64.421.430.253
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	24.578.034.794	28.548.554.072
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	4.543.487.373	7.562.398.166
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	761.017.176	1.711.787.552
- Công ty Cổ phần Đá Universal	-	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	1.373.285.789	1.935.975.366
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	-	5.439.369.525
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	7.909.835.804	2.685.008.436
- Công ty Cổ phần Vina G7	6.460.820.152	4.902.595.778
- Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	875.764.089	2.549.405.366
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	1.620.216.993	1.334.924.335
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	1.033.607.418	427.089.548
	82.688.054.491	92.969.984.325

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.578.259.110	900.087.827
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ tạm nộp thuế TNDN của hoạt động kinh doanh Bất Động sản (Thuế suất Thuế TNDN 1%)	2.462.653.158	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.040.912.268	900.087.827

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.379.919.620	387.294.247
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.379.919.620	387.294.247

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	992.625.373	367.261.154
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.578.259.110)	(900.087.827)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	900.087.827	795.333.320
	314.454.090	262.506.647

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	358.501.244.681	435.375.751.707
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	358.501.244.681	435.375.751.707
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	46.506.488	47.676.975
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.709	9.132

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

39. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.851.394.729.240	1.672.801.290.421
Chi phí nhân công	542.366.194.067	447.196.993.196
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	76.331.705.601	60.754.499.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	214.935.838.281	186.390.286.240
Thuế, phí và lệ phí	68.916.066.311	41.840.783.918
Trích/ Hoàn nhập dự phòng	1.072.417.376	(987.715.899)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	912.999.691.009	594.288.223.899
Chi phí khác bằng tiền	63.999.306.749	52.737.924.372
	3.732.015.948.634	3.055.022.285.571

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	167.783.353.561	-	126.518.814.646	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	672.639.767.301	(10.466.019.508)	729.385.205.762	(10.433.145.611)
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	12.153.038.334	-	-	-
	952.576.159.196	(10.466.019.508)	905.904.020.408	(10.433.145.611)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.704.900.011.088	1.789.918.999.604
Phải trả người bán, phải trả khác	563.660.381.015	465.507.604.016
Chi phí phải trả	9.639.978.866	15.114.131.685
	2.278.200.370.969	2.270.540.735.305

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư ngắn hạn	12.153.038.334	-	-	12.153.038.334
	12.153.038.334	-	-	12.153.038.334

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	167.783.353.561	-	-	167.783.353.561
Phải thu khách hàng, phải thu khác	642.676.077.633	19.497.670.160	-	662.173.747.793
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
	910.459.431.194	19.497.670.160	-	929.957.101.354
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.518.814.646	-	-	126.518.814.646
Phải thu khách hàng, phải thu khác	699.975.747.829	18.976.312.322	-	718.952.060.151
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	876.494.562.475	18.976.312.322	-	895.470.874.797

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	1.397.405.569.666	307.494.441.422	-	1.704.900.011.088
Phải trả người bán, phải trả khác	560.603.096.087	3.057.284.928	-	563.660.381.015
Chi phí phải trả	9.639.978.866	-	-	9.639.978.866
	1.967.648.644.619	310.551.726.350	-	2.278.200.370.969
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	1.568.696.574.136	221.222.425.468	-	1.789.918.999.604
Phải trả người bán, phải trả khác	461.269.520.687	4.238.083.329	-	465.507.604.016
Chi phí phải trả	15.114.131.685	-	-	15.114.131.685
	2.045.080.226.508	225.460.508.797	-	2.270.540.735.305

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.696.008.324.811	4.469.310.659.071
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	210.059.405.718	90.638.658.337

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.915.611.528.292	3.964.236.219.831
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	443.595.375	149.121.099
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	74.588.000.003	10.800.000.000

42. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Bất động sản	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	1.434.981.744.427	2.988.098.108.085	-	1.178.156.917.185	5.601.236.769.697	-	5.601.236.769.697
- Bán hàng nội địa	940.492.738.458	327.526.742.119	-	1.178.156.917.185	2.446.176.397.762	-	2.446.176.397.762
- Xuất khẩu	494.489.005.969	2.660.571.365.966	-	-	3.155.060.371.935	-	3.155.060.371.935
Giá vốn của hàng bán ra	1.013.678.720.533	2.314.123.951.588	-	1.132.544.751.601	4.460.347.423.722	-	4.460.347.423.722
động	421.303.023.894	673.974.156.497	-	45.612.165.584	1.140.889.345.975	-	1.140.889.345.975
kinh doanh							
Tổng chi phí mua TSCĐ	216.611.531.968	112.407.864.938	-	3.909.065.555	332.928.462.461	-	332.928.462.461
Tài sản bộ phận	1.190.350.751.457	3.068.685.166.021	552.449.509.856	115.072.401.211	4.926.557.828.545	(167.241.382.681)	4.759.316.445.864
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	14.440.912.268	-	14.440.912.268
Tổng Tài sản	1.190.350.751.457	3.068.685.166.021	552.449.509.856	115.072.401.211	4.940.998.740.813	(167.241.382.681)	4.773.757.358.132
Nợ phải trả của các bộ phận	321.279.571.829	2.212.435.904.477	392.852.386.355	22.425.613.876	2.948.993.476.537	(167.241.382.681)	2.781.752.093.856
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	1.379.919.620	-	1.379.919.620
Tổng nợ phải trả	321.279.571.829	2.212.435.904.477	392.852.386.355	22.425.613.876	2.950.373.396.157	(167.241.382.681)	2.783.132.013.476

Theo khu vực địa lý	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	140.010.488.858	3.561.807.664.995	1.033.200.354.516	389.670.538.391	753.053.516.743	(276.505.793.806)	5.601.236.769.697
- Bán hàng nội địa	140.010.488.858	1.431.124.329.862	8.823.317.714	389.670.538.391	753.053.516.743	(276.505.793.806)	2.446.176.397.762
- Xuất khẩu	-	2.130.683.335.133	1.024.377.036.802	-	-	-	3.155.060.371.935
Tổng chi phí mua tài sản cố định	12.396.555.280	256.700.744.119	46.599.147.623	15.332.101.429	1.899.914.010	-	332.928.462.461
Tài sản bộ phận	156.184.546.814	4.141.951.288.438	589.628.775.007	277.624.251.364	79.632.304.532	(485.704.720.291)	4.759.316.445.864
Tài sản không phân bổ	-	14.440.912.268	-	-	-	-	14.440.912.268
Tổng Tài sản	156.184.546.814	4.156.392.200.706	589.628.775.007	277.624.251.364	79.632.304.532	(485.704.720.291)	4.773.757.358.132
Nợ phải trả của các bộ phận	78.885.811.812	2.559.035.951.074	404.097.313.503	211.681.761.131	13.821.867.994	(485.704.720.291)	2.781.817.985.223
Nợ phải trả không phân bổ	-	1.379.919.620	-	-	-	-	1.379.919.620
Tổng nợ phải trả	78.885.811.812	2.560.415.870.694	404.097.313.503	211.681.761.131	13.821.867.994	(485.704.720.291)	2.783.197.904.843

Khu vực địa lý nêu trên được xác định căn cứ theo phân cấp quản lý giữa các xí nghiệp, chi nhánh (đơn vị hạch toán phụ thuộc) và các công ty con của Công ty.

44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao, tiền lương, thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
- Ông Lê Vỹ	Chủ tịch HĐQT	1.411.700.000	1.220.710.000
- Ông Lê Văn Thảo	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.475.249.805	1.107.784.000
- Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	845.485.042	731.631.650
- Ông Trần Thanh Cung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	738.086.172	630.875.120
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	939.575.009	899.379.438
- Ông Lê Văn Lộc	Thành viên HĐQT	758.004.248	564.541.682
- Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên HĐQT	141.540.672	131.231.650
- Ông Trần Hữu Đức	Thành viên HĐQT	141.540.672	131.231.650
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Loan	Kế toán trưởng	625.829.840	485.599.000

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Công ty đã quyết định phân loại lại một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 nêu trên để có thể so sánh được với năm nay, cụ thể như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Điều chỉnh lại VND	Chênh lệch	Ghi chú
a) Bảng Cân đối kế toán					
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.519.416.149.287	1.568.696.574.136	49.280.424.849	(1)
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	270.502.850.317	221.222.425.468	(49.280.424.849)	(1)
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh					
- Giá vốn hàng bán	11	4.517.926.967.318	4.458.429.874.592	(59.497.092.726)	(2)
- Chi phí bán hàng	25	223.622.983.369	283.120.076.095	59.497.092.726	(2)
c) Thuyết minh Báo cáo tài chính					
- Thuyết minh số 10 - Hàng tồn kho					
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		617.341.372.622	533.018.530.609	(84.322.842.013)	(3)
Thành phẩm		44.016.039.345	128.338.881.358	84.322.842.013	(3)
- Thuyết minh số 39 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố					
Chi phí nhân công		444.603.537.862	447.196.993.196	(2.593.455.334)	(4)
Chi phí khấu hao tài sản cố định		186.373.789.240	186.390.286.240	(16.497.000)	(4)
Chi phí dịch vụ mua ngoài		500.323.510.356	594.288.223.899	(93.964.713.543)	(4)
Chi phí khác bằng tiền		52.013.410.831	52.737.924.372	(724.513.541)	(4)

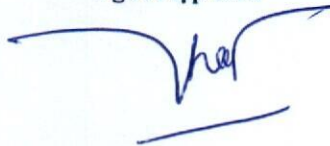
(1) Công ty phân loại lại Vay dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ của Ngân hàng.

(2) Phân loại lại Chi phí vật liệu bao bì đóng gói sản phẩm tại Xí nghiệp Thăng Lợi năm trước ghi nhận vào Giá vốn sang Chi phí bán hàng.

(3) Phân loại Sản phẩm của các đơn hàng đã hoàn thiện khâu đóng gói tại Xí nghiệp Thăng Lợi năm trước ghi nhận trên Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

(4) Công ty trình bày bổ sung chi phí sản xuất kinh doanh của Dự án Chung cư Cao cấp Phú tài tại Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài.

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI